

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

=====

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

=====

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 VÀ 06 THÁNG NĂM 2017**  
**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2**

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3 794 103 968 142</b>	<b>3 327 261 117 889</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 559 119 664 349</b>	<b>995 210 917 534</b>
1. Tiền	111	V.01	508 803 293 728	189 955 136 913
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 050 316 370 621	805 255 780 621
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 839 233 731 252</b>	<b>1 618 134 861 663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		699 068 725 050	633 711 620 520
2. Trả trước cho người bán	132		80 091 452 145	52 272 689 655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		260 000 000 000	112 756 211 839
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	800 073 554 057	819 394 339 649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>345 334 730 849</b>	<b>679 572 518 469</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	345 334 730 849	679 572 518 469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50 415 741 692</b>	<b>34 342 820 223</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 752 018 577	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28 125 691 959	15 822 188 769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	18 538 031 156	18 520 631 454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>30 063 460 245 943</b>	<b>30 295 151 173 735</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>189 678 216 953</b>	<b>397 137 334 618</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		178 166 866 953	397 137 334 618
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11 511 350 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19 721 494 246 396</b>	<b>20 588 360 281 350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19 591 080 668 273	20 456 837 812 069
– Nguyên giá	222		29 148 102 481 942	29 146 638 974 717
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 557 021 813 669)	(8 689 801 162 648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	130 413 578 123	131 522 469 281
– Nguyên giá	228		131 705 302 730	131 705 302 730
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 291 724 607)	(182 833 449)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2 969 156 643 656</b>	<b>2 794 076 336 222</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 969 156 643 656	2 794 076 336 222

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6 803 002 316 138</b>	<b>6 465 203 201 894</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6 803 002 316 138	6 465 203 201 894
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>380 128 822 800</b>	<b>50 374 019 651</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45 873 510 128	50 374 019 651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		334 255 312 672	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>33 857 564 114 085</b>	<b>33 622 412 291 624</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>21 380 623 974 248</b>	<b>22 059 949 997 400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2 355 830 814 717</b>	<b>3 050 565 455 327</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		362 820 722 538	465 418 474 870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	44 145 410 051	58 179 899 952
4. Phải trả người lao động	314		4 707 397 087	67 530 026 935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	99 372 564 124	150 011 623 776
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 250 000 000	1 183 333 333
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	173 496 638 247	126 710 272 370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 580 749 071 032	2 066 545 951 153
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89 289 011 638	114 985 872 938
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19 024 793 159 531</b>	<b>19 009 384 542 073</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		415 100 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19 024 378 059 531	19 009 384 542 073
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>12 476 940 139 837</b>	<b>11 562 462 294 224</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>12 476 940 139 837</b>	<b>11 562 462 294 224</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		47 086 998 364	53 022 799 598
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33 325 671 258	33 325 671 258

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		922 190 123 350	1 805 930 430
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		169 671 561 709	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		752 518 561 641	1 805 930 430
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		309 916 417 578	309 886 963 651
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33 857 564 114 085</b>	<b>33 622 412 291 624</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Đoàn Kim Oanh*

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Cần Thơ, Ngày .... tháng .... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



*Ngô Việt Hải*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	867 861 286 954	1 317 477 720 607	1 618 927 104 299	2 334 435 383 322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>867 861 286 954</b>	<b>1 317 477 720 607</b>	<b>1 618 927 104 299</b>	<b>2 334 435 383 322</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	508 907 733 657	1 297 391 531 210	1 014 684 589 337	2 344 699 000 213
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>358 953 553 297</b>	<b>20 086 189 397</b>	<b>604 242 514 962</b>	<b>(10 263 616 891)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	512 515 043 570	691 510 999 425	519 989 432 164	694 443 189 023
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	78 569 016 105	369 226 649 940	132 635 551 902	503 952 154 114
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78 569 016 105	84 097 328 460	132 634 051 902	153 415 027 506
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39 746 459 022	35 887 264 567	70 790 396 400	62 545 871 208
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>753 153 121 740</b>	<b>306 483 274 315</b>	<b>920 805 998 824</b>	<b>117 681 546 810</b>
12. Thu nhập khác	31		2 371 099 127	1 469 920 896	4 685 098 620	4 068 673 220
13. Chi phí khác	32		2 726 669 526	2 111 746 963	4 827 914 824	4 367 810 218
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(355 570 399)</b>	<b>(641 826 067)</b>	<b>(142 816 204)</b>	<b>(299 136 998)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>752 797 551 341</b>	<b>305 841 448 248</b>	<b>920 663 182 620</b>	<b>117 382 409 812</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	180 809 943		180 809 943	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>752 616 741 398</b>	<b>305 841 448 248</b>	<b>920 482 372 677</b>	<b>117 382 409 812</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cần Thơ, Ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Em*

Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



*Ngô Việt Hải*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		920.663.182.620	117.382.409.812
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			484.513.188.274	706.355.796.705
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		868.104.298.612	911.496.168.297
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	181.907.988.594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(516.225.162.240)	(540.463.387.692)
- Chi phí Lãi vay	6		132.634.051.902	153.415.027.506
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		1.405.176.370.894	823.738.206.517
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(189.025.479.143)	(117.216.308.394)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10			(46.145.835.509)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(59.180.231.794)	(6.938.440.186.987)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		748.490.946	(6.270.902.589)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(176.504.888.216)	(44.310.408.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(205.354.882)	(8.823.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			7.289.776.688
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.316.763.188)	(22.013.956.651)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		955.692.144.617	(6.343.378.438.802)
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(295.286.950.562)	(446.487.583.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		(250.000.000.000)	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(151.332.843)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		595.521.042.890	693.965.046.185
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>50.234.092.328</b>	<b>247.326.130.009</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		264.993.517.458	6.453.988.427.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(707.011.007.588)	(460.917.427.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(442.017.490.130)</b>	<b>5.993.070.999.813</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>563.908.746.815</b>	<b>(102.981.308.980)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		995.210.917.534	1.315.066.157.482
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.559.119.664.349</b>	<b>1.212.084.848.502</b>

Ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

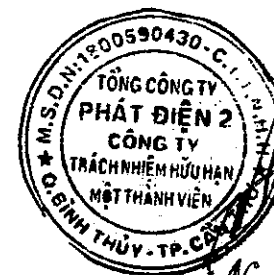


ĐOÀN KIM OANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



*Ngô Việt Hải*

Tập đoàn điện lực Việt nam  
Đơn vị: Tổng công ty phát  
điện 2  
Địa chỉ: Số 01 Lê Hồng Phong,  
Trà Nóc, Bình Thủy, TP Cần  
Thơ

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ  
Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước ( đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn ĐL VN
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ, Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc : Văn phòng Tổng công ty, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng công ty (Kế toán ngành) và các đơn vị: Công ty Thủy điện Quảng Trị, Công ty Thủy điện An Khê Kanak, Công ty Thủy điện Sông Bung, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4, Ban QLDA Thủy điện 7, Ban QLDA Trung tâm ĐL Ô Môn, Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và chế độ kế toán của EVN
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
  - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
  - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: TSCĐ hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền			Cuối kỳ			Đầu năm			
- Tiền mặt			2 863 900 761			2 262 023 297			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			505 939 392 967			187 693 113 616			
- Tiền đang chuyển									
<b>Cộng</b>			<b>508 803 293 728</b>			<b>189 955 136 913</b>			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm				
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng			
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý			
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con			6 803 002 316 138		6 803 002 316 138	6 465 203 201 894		6 465 203 201 894
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	64	77	2 550 000 000 000		2 550 000 000 000	2 550 000 000 000		2 550 000 000 000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	51	51	1 663 918 960 000		1 663 918 960 000	1 663 918 960 000		1 663 918 960 000
Công ty CP Thủy điện A Vương	87	87	634 650 110 000		634 650 110 000	634 650 110 000		634 650 110 000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	62	62	767 409 317 000		767 409 317 000	767 409 317 000		767 409 317 000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	52	52	363 415 000 000		363 415 000 000	363 415 000 000		363 415 000 000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	100		823 608 929 138		823 608 929 138	485 809 814 894		485 809 814 894
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							699 068 725 050	633 711 620 520		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam						698 679 153 824	630 802 846 447			
- Các khoản phải thu khách hàng khác							389 571 226	2 908 774 073		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn										
- Các khoản phải thu khách hàng khác										
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan										
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam						698 679 153 824	630 802 846 447			
4. Phải thu khác							Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn							Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu liên quan đến bán giao tài sản cố định và tài sản ngắn hạn khác;							580 599 912 299		580 599 912 299	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							126 622 536 150		205 918 416 800	
- Phải thu người lao động;										
- Ký cược, ký quỹ;									3 303 496 468	
- Cho mượn;										

- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.		92 851 105 608				29 572 514 082	
<b>Cộng</b>		<b>800 073 554 057</b>				<b>819 394 339 649</b>	
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		<b>800 073 554 057</b>				<b>819 394 339 649</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>			
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		
- Hàng đang đi trên đường;		10 213 568 348			9 575 528 481		
- Nguyên liệu, vật liệu;		327 634 263 349			650 263 776 199		
- Công cụ, dụng cụ;		7 486 899 152			19 733 213 789		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;							

- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			2 969 156 643 656	2 794 076 336 222
- Sửa chữa.				

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11 307 370 265 876	17 586 319 510 478	206 266 668 958	37 427 557 441	9 254 971 964	29 146 638 974 717
- Mua trong kỳ		515 417 636		1 102 944 134		1 618 361 770
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác	569 712 917 798	565 781 155 913		438 709 230 444		1 574 203 304 155
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
- Giảm khác	565 781 155 913	946 678 091 966	52 522 537 312	154 854 545	9 221 518 964	1.574.358.158.700
Số dư cuối kỳ	11 311 302 027 761	17 205 937 992 061	153 744 131 646	477 084 877 474	33 453 000	29.148.102.481.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 325 296 187 233	5 206 423 042 008	127 738 479 978	24 954 979 334	5 388 474 095	8.689.801.162.648
- Khấu hao trong năm	282 507 106 591	563 975 716 121	7 053 175 651	13 457 753 757	1 655 334	866.995.407.454
- Tăng khác	128 664 268 635	123 862 830 079		192 457 512 399		444.984.611.113
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-

- Thanh lý, nhượng bán				154.854.545		154.854.545
- Giảm khác	123 862 830 079	290 515 862 924	24 862 831 333		5 362 988 665	444.604.513.001
Số dư cuối kỳ	3.612.604.732.380	5.603.745.725.284	109.928.824.296	230.715.390.945	27.140.764	9.557.021.813.669
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	7 982 074 078 643	12 379 896 468 470	78 528 188 980	12 472 578 107	3 866 497 869	20.456.837.812.069
- Tại ngày cuối kỳ	7 698 697 295 381	11 602 192 266 777	43 815 307 350	246 369 486 529	6 312 236	19.591.080.668.273
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	131 528 431 061				176 871 669			131 705 302 730
- Tăng trong năm								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	131 528 431 061				176 871 669			131 705 302 730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	5 961 780				176 871 669			182 833 449
- Khấu hao từ đầu năm	1 108 891 158							1 108 891 158
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	1 114 852 938				176 871 669			1 291 724 607
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	131 522 469 281							131 522 469 281



- Tại ngày cuối kỳ	130 413 578 123							130 413 578 123
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 752 018 577	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1 077 105 705	
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 674 912 872	
b) Dài hạn	45 873 510 128	50 374 019 651
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		187 940 027
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	45 873 510 128	50 186 079 624
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>49 625 528 705</b>	<b>50 374 019 651</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	1 580 749 071 032				2 066 545 951 153	
b) Vay dài hạn	19 024 378 059 531				19 009 384 542 073	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>20 605 127 130 563</b>				<b>21 075 930 493 226</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuế tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			362 820 722 538	465 418 474 870
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	58 155 355 013	246 902 166 681	260 936 656 582	44 145 410 051
- Thuế GTGT	25 701 928 370	145 409 546 975	157 778 611 755	13 332 863 590
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		180 809 943	205 354 882	
- Thuế thu nhập cá nhân	1 055 711 736	4 887 921 701	4 852 978 127	1 090 655 310
- Thuế tài nguyên	17 954 515 842	71 194 638 024	73 859 351 316	15 289 802 550
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 376 734 698	1 255 129 167	1 121 605 531
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		2 699 793 040	2 699 793 040	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	13 443 199 065	20 152 722 300	20 285 438 295	13 310 483 070
b) Phải thu	18 496 086 515			18 538 031 156
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	14 620 395 249			14 644 940 188
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 875 691 266		3 875 691 266
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				17 399 702
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			150 011 623 776	146 225 928 447
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			173 496 638 247	126 710 272 370
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			173 496 638 247	126 710 272 370
b) Dài hạn			415 100 000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			415 100 000	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			1 250 000 000	1 183 333 333
- Doanh thu nhận trước;			1 250 000 000	1 183 333 333
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				

b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	11 967 194 359 599					53.022.799.598
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	-					
- Lỗ trong năm nay	-					4 744 790 948
- Giảm khác	-					
Số dư cuối kỳ	11 967 194 359 599					47 086 998 364
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	33 325 671 258			1 805 930 430	309 886 963 651	12.365.235.724.536



- Tăng vốn trong năm nay	29 453 927				29 453 927	58.907.854
- Lãi trong năm nay				920 384 192 920		920.384.192.920
- Giảm vốn trong năm nay	29.453.927				-	29.453.927
- Lỗ trong năm nay						4.744.790.948
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	33 325 671 258			922 190 123 350	309 916 417 578	13.279.713.570.149
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách					11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>11 164 420 929 287</b>	<b>11 164 420 929 287</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					11 164 420 929 287	10 877 612 823 716
+ Vốn góp Tăng trong năm						288 179 268 446
+ Vốn góp Giảm trong năm						(1.371.156.875)
+ Vốn góp Cuối kỳ					11 164 420 929 287	11 164 420 929 287
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33 325 671 258	33 325 671 258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng. nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		1 618 927 104 299	4 230 079 074 206
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		1 616 858 172 014	4 219 720 276 508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		2 068 932 285	10 358 797 698
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>1 618 927 104 299</b>	<b>4 230 079 074 206</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
<b>Cộng</b>			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		1 012 798 852 632	2 344 110 686 722
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		1 885 736 705	588 313 491
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>		<b>1 014 684 589 337</b>	<b>2 344 699 000 213</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		17 115 200 890	8 546 425 198
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		499 109 961 350	685 333 490 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		3 764 269 924	563 273 825
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>		<b>519 989 432 164</b>	<b>694 443 189 023</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;		132 634 051 902	153 415 027 506
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			350 535 626 608
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác;		1 500 000	1 500 000
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>132 635 551 902</b>	<b>503 952 154 114</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			

- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			7 932 784
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		4 685 098 620	4 060 740 436
<b>Cộng</b>		<b>4 685 098 620</b>	<b>4 068 673 220</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		4 827 914 824	4 367 810 218
<b>Cộng</b>		<b>4 827 914 824</b>	<b>4 367 810 218</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		70 790 396 400	62 545 871 208
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		8 709 474 742	1 341 361 740 713
- Chi phí nhân công;		76 441 226 065	73 837 691 848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		863 825 765 328	916 335 550 121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		14 506 238 257	22 716 553 329
- Chi phí khác bằng tiền.		121 992 281 345	53 362 881 486
<b>Cộng</b>		<b>1 085 474 985 737</b>	<b>2 407 614 417 497</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	180 809 943	
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>180 809 943</b>	
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

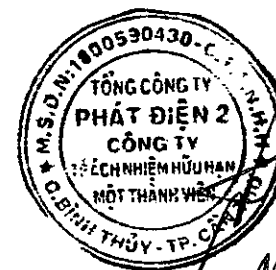


Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Quốc Long



Lập ngày.....tháng.....năm.....

Tổng Giám đốc

*Ngô Việt Hải*

